

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2021/HNGĐ-ST
Ngày 06 tháng 9 năm 2021
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Luyện

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư;

2. Bà Nguyễn Thị Vượng.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương –Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố B.

Trong ngày 06/9/2021, tại trụ sở TAND thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 264/2021/TLST – HNGĐ ngày 13/8/2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2021/ QĐXXST-HNGĐ ngày 24/8/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1982 (vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 39, ngõ 46, đường VVT, tổ dân phố 1A, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B, tỉnh B.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972 (vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 30, ngõ 46, đường VVT, tổ dân phố 1A, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn ngày 02/10/2006 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B. Do trong cuộc sống vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân khoảng 3 năm nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Gia đình hai bên đã hòa giải động viên để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con cái, cùng phát triển kinh tế gia đình nhưng không được. Nay chị nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không duy

trì được cuộc sống hôn nhân nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có một con chung là Nguyễn Văn Trọng, sinh 15/10/2007, hiện đang ở cùng anh Đ. Do đặc trưng công việc (làm công nhân may) chị phải đi làm từ sớm đến tối muộn mới về nên không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con chung. Do vậy, khi ly hôn chị và anh Đ thống nhất thỏa thuận để anh Đ tiếp tục nuôi cháu Trọng. Anh Đ yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chung chị đồng ý cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Chị và anh Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị và anh Đ không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N kết hôn ngày 02/10/2006 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B. Thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra xích mích, cãi cọ, chị N đã bỏ về nhà mẹ đẻ sống khoảng 2 năm và vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn yêu cầu của chị N.

Về con chung: Anh và chị N có một con chung là Nguyễn Văn Trọng, sinh 15/10/2007, hiện đang ở cùng anh. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trọng. Anh làm nghề tự do, thu nhập khoảng 10 triệu đồng/ tháng. Anh không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị N không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, cháu Nguyễn Văn Trọng là con chung của chị N, anh Đ trình bày: Cháu Trọng hiện nay đang ở cùng anh Đ. Nếu bố mẹ ly hôn, cháu Trọng có nguyện vọng được ở với anh Đ.

Tại biên bản làm việc ngày 13/8/2021, chính quyền địa phương nơi anh Đ, chị N sinh sống cung cấp: Chị N, anh Đ kết hôn năm 2006. Sau khi kết hôn thì về chung sống với nhau tại địa phương và đã có 1 con chung, hiện nay con chung đang ở cùng anh Đ. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên thỉnh thoảng đánh cãi chửi nhau, chính quyền địa phương đã đến khuyên giải. Anh Đ, chị N đã sống ly thân 2 năm nay, chị N bỏ về nhà mẹ đẻ sống.

Quá trình giải quyết vụ án, chị N đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Chị N, anh Đ vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ

+ Về nuôi con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Văn Trọng, sinh 15/10/2007.

+ Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt Đ với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

[2.1] Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn năm 2006 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B, tỉnh B, được UBND phường Trần Nguyên Hãn cấp giấy chứng nhận kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình tham gia tố tụng, chị N, anh Đ đều trình bày do vợ chồng mâu thuẫn nên đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm, không còn quan tâm đến nhau. Theo cung cấp của chính quyền địa phương nơi chị N, anh Đ cư trú thì do có mâu thuẫn nên chị N, anh Đ đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm khoảng 2 năm, chính quyền địa phương đã hòa giải để anh Đ chị N về đoàn tụ nhưng không có kết quả.

[2.2] Xét thấy, anh Đ, chị N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị N đề nghị ly hôn, anh Đ đồng ý. Xét thấy đây là sự tự nguyện của chị N, anh Đ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Chị N, anh Đ có một con chung. Chị N và anh Đ đều thống nhất và đề nghị để anh Đ được tiếp tục nuôi con chung khi vợ chồng ly hôn. Điều này phù hợp với nguyện vọng của con chung, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N, anh Đ không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật TTDS.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Nduyợc ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về nuôi con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Văn Trọng, sinh 15/10/2007. Sau khi ly hôn, chị Ncó quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Nphải chịu 300.000đ (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2018/0002469 ngày 13/8/2021. Xác nhận chị Nđã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh B;.
- VKSND Tp B;.
- CCTHADS Tp B;
- UBND phường Trần Nguyên Hãn, tp

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

B;

- Các đương sự.

- Lưu HS vụ án; VP.

Triệu Thị Luyện